BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 28/02/2023

27/02/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,021.25	-1.76%	1,011.46	-1.84%	203.27	-1.96%
Tổng KLGD (tr. cp)	**588.71**	**36.75%**	**156.59**	**44.21%**	**69.70**	**23.14%**
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	**514.02**	**29.34%**	**135.24**	**41.09%**	**67.35**	**20.23%**
TB 20 phiên (tr. cp)	544.29	-5.56%	160.42	-15.70%	70.60	-4.60%
Tổng GTGD (tỷ VND)	**9,332**	**42.49%**	**3,678**	**36.75%**	**1,013**	**40.66%**
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	**7,738**	**31.30%**	**3,016**	**29.36%**	**945**	**32.29%**
TB 20 phiên (tỷ VND)	8,917	-13.22%	3,721	-18.94%	1,064	-11.20%
		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %
Số mã tăng	66	14%	2	7%	35	11%
Số mã giảm	371	78%	27	90%	246	76%
Số mã đứng giá	40	8%	1	3%	44	14%

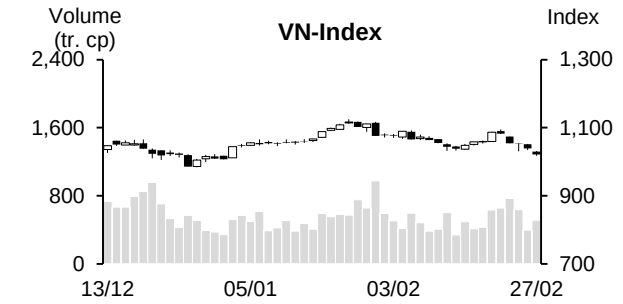

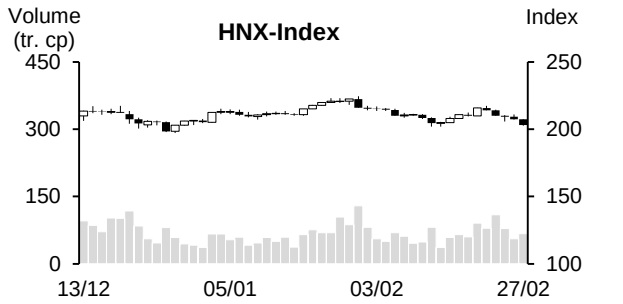

ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường chứng khoán Việt Nam tiếp tục chịu sức ép giảm giá khá mạnh trong phiên giao dịch thứ hai đầu tuần. Tương tự như diễn biến của nhiều chỉ số chứng khoán trong khu vực, cả VN-Index và HNX-Index mở cửa lao dốc theo đà giảm của phố Wall cuối tuần bởi mối lo về việc Fed có thể nâng lãi suất mạnh tay hơn trong thời gian tới. Trong suốt cả phiên sáng, VN-Index chỉ giao dịch cầm chừng quanh mức giảm mạnh đầu phiên với thanh khoản ảm đạm cho thấy dòng tiền bắt đáy vẫn đứng ngoài. Trong nửa cuối phiên chiều, các chỉ số có nhịp hồi nhẹ nhưng đã nhanh chóng quay đầu giảm trở lại bởi đà bán tháo của nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn. Điển hình là một số cổ phiếu đóng cửa thấp nhất phiên như MSN, NVL, MWG, SSI, HDB. Sắc đỏ lan rộng ra toàn thị trường với số mã giảm áp đảo.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ năm liên tiếp. Khối lượng giao dịch tuy có gia tăng nhưng vẫn ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số giảm thủng đáy gần nhất và đóng cửa dưới MA5, cùng với MA5 tạo trạng thái phân kỳ âm so với MA20, cho thấy xu hướng giảm đang mạnh lên. Thêm vào đó, đường MACD hướng xuống dưới Signal duy trì tín hiệu bán và đường RSI hướng xuống dưới vùng 37 cho thấy tín hiệu suy yếu và chỉ số có thể tiếp tục chịu sức ép về vùng hỗ trợ 980 – 1.000 điểm (đáy cũ tháng 12/2022). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số tiếp tục có phiên giảm điểm và duy trì đóng cửa dưới MA20, cùng với MA5 cắt xuống dưới MA20, cho thấy áp lực giảm điểm đang mạnh lên và chỉ số có thể chịu sức ép về vùng hỗ trợ quanh đáy cũ tháng 12/2022, tương đương vùng 197 – 200 điểm. Nhìn chung, thị trường có thể tiếp tục chịu sức ép điều chỉnh về vùng hỗ trợ thấp hơn sau phiên giảm 27/02. Do đó, nhà đầu tư cân nhắc giữ tỷ trọng cổ phiếu ở mức thấp nhằm tránh rủi ro từ thị trường chung.

Cổ phiếu khuyến nghị: BWE, SBT, PAN (Bán)

Cổ phiếu quan sát: C4G, PVS

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	**BWE**	Bán	28/02/23	44.5	47	**-5.3%**	52	10.6%	45.1	-4.0%	Tín hiệu suy yếu
2	**SBT**	Bán	28/02/23	14	14.8	**-5.4%**	16.45	11.1%	14.1	-4.7%	Áp lực điều chỉnh mạnh lên
3	**PAN**	Bán	28/02/23	15.6	16.3	**-4%**	19.8	21.8%	15.3	-5.8%	Tín hiệu suy yếu

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	**C4G**	Quan sát mua	28/02/23	10.7	10-10.5	Đồ thị đang trong nhịp giảm không quá xấu với vol thấp, tuy nhiên khả năng còn tiếp tục giảm -> quan sát hành động giá quanh hỗ trợ 8.5-9.5 để cân nhắc tham gia
2	**PVS**	Quan sát mua	28/02/23	25.7	25-25.5	Đồ thị đang trong nhịp giảm không quá xấu với vol thấp, tuy nhiên khả năng còn tiếp tục giảm -> quan sát hành động giá quanh hỗ trợ 23-24 để cân nhắc tham gia

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	**GAS**	Mua	11/01/23	104	104.6	**-0.6%**	119	13.8%	101	-3.4%	
2	**TDM**	Mua	15/02/23	37	36.8	**0.5%**	40.8	10.9%	35.6	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Lãi suất qua đêm liên ngân hàng tăng gấp rưỡi sau 1 tuần, ngân hàng phải vay lẫn nhau đắt hơn nhiều lãi suất huy động dân cư

Số liệu mới được Ngân hàng Nhà nước (NHNN) công bố cho thấy, lãi suất VND bình quân liên ngân hàng kỳ hạn qua đêm trong phiên 22/2 đã tăng mạnh lên 6,11%/năm từ mức 4,81%/năm trước đó. So với mức thấp ghi nhận vào ngày 15/2 (4,05%), lãi suất qua đêm liên ngân hàng đã tăng lên gấp rưỡi chỉ sau 1 tuần.

Ở các kỳ hạn ngắn 1 và 2 tuần, lãi suất VND cũng tiếp tục tăng mạnh so với hồi trung tuần tháng 2, lên lần lượt 6,32% và 5,68%. Trong khi kỳ hạn 1 tháng và 3 tháng đang được các ngân hàng vay mượn lẫn nhau với lãi suất 7,8%/năm và 7,72%/năm, cao hơn 1,7 – 1,8 điểm % so với mức lãi suất huy động tiền gửi dân cư cùng kỳ hạn.

Đáng chú ý, kỳ hạn 6 tháng tiếp tục được các ngân hàng cho nhau vay với lãi suất bình quân gần 10%/năm, cao hơn khá nhiều so với lãi suất huy động dân cư cùng kỳ hạn niêm yết tại các ngân hàng (cao nhất là 9,35%/năm).

NHNN cấp tập hút tiền về, gần 49.000 tỷ đến giữa tháng 5 mới trở lại thị trường

Tuần giao dịch vừa qua (20/2 – 24/2) Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã phát hành mới tổng cộng gần 140.550 tỷ đồng tín phiếu; trong khi chỉ có 80.000 tỷ tín phiếu phát hành trước đó đáo hạn. Tính chung, Nhà điều hành đã hút ròng 60.550 tỷ đồng qua kênh tín phiếu.

Mặt khác, nhu cầu vay cầm cố giấy tờ có giá (OMO) đã tăng đáng kể và NHNN đã cho một số thành viên vay mới tổng cộng 10.679 tỷ đồng. Trong khi có 229 tỷ đồng khoản vay cũ trong tuần trước đáo hạn. Tổng cộng, NHNN đã bơm 10.450 tỷ đồng qua kênh thị trường mở.

Tính chung trên cả hai kênh tín phiếu và OMO, Nhà điều hành đã hút khỏi hệ thống ngân hàng 50.100 tỷ đồng trong tuần qua. Trước đó, cơ quan này cũng đã rút về lần lượt 30.178 tỷ và 142.413 tỷ trong 2 tuần trước, qua đó nâng tổng mức hút ròng kể từ đầu tháng 2 lên tới 189.228 tỷ đồng.

Còn hơn 117 nghìn tỷ đồng vốn đầu tư công năm 2023 chưa được phân bổ

Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho biết, đến hết ngày 17/2/2023, vẫn còn 117.313 tỷ đồng vốn ngân sách nhà nước còn lại các bộ, cơ quan trung ương, địa phương chưa phân bổ chi tiết cho danh mục nhiệm vụ, dự án, bằng 15,8% kế hoạch được Thủ tướng Chính phủ giao; trong đó, vốn ngân sách trung ương là 63.697 tỷ đồng, vốn cân đối ngân sách địa phương là 53.615 tỷ đồng.

Nguồn: Cafef, Vietstock

FPT: Cạnh tranh trên thị trường Mỹ bằng lợi thế giá thấp, đặt kế hoạch doanh thu mảng Xuất khẩu Phần mềm toàn cầu tăng 25%

Theo ước tính của ban lãnh đạo, nhu cầu chuyển đổi kỹ thuật số và hoạt động M&A tăng nhanh sẽ thúc đẩy tăng trưởng doanh thu mảng Xuất khẩu Phần mềm toàn cầu đạt 25% so với cùng kỳ vào năm 2023.

Ngoài ra, công ty tin rằng các khoản đầu tư M&A nên là ưu tiên hàng đầu cho chiến lược tăng trưởng toàn cầu của FPT trong năm nay, bao gồm cả thương vụ mua lại công ty dịch vụ CNTT Intertec của Mỹ vừa được công bố gần đây.

FPT kỳ vọng tăng trưởng doanh thu tại thị trường Nhật Bản sẽ tăng lên 20% so với cùng kỳ trong năm 2023 từ mức 16% so với năm 2021 vào năm 2022 trong bối cảnh tỷ giá JPY/VND dự kiến sẽ ổn định.

Ban lãnh đạo cũng đặt mục tiêu hiệu quả chi phí nhân công của FPT tại Nhật Bản sẽ tăng 10% - 15% so với năm 2022 vào năm 2023 do bị ảnh hưởng đáng kể bởi sự biến động của đồng JPY trong năm 2022. Đối với thị trường Mỹ, FPT kỳ vọng mức giá dịch vụ thấp hơn so với các công ty cùng ngành sẽ vẫn là lợi thế cạnh tranh chính trong bối cảnh nhu cầu yếu.

HSG tăng vốn cho công ty bất động sản

CTCP Tập đoàn Hoa Sen (HSG) dự kiến góp thêm 81 tỷ đồng vào Hoa Sen Yên Bái (hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh sách sạn, dịch vụ ăn uống và khu trung tâm thương mại) thông qua phương án mua cổ phiếu phát hành mới. Theo đó, Hoa Sen Yên Bái sẽ phát hành 8.1 triệu cp cho HSG với mệnh giá 10,000 đồng. Thời gian hoàn thành góp vốn là 21/02/2023.

Sau động thái này, vốn điều lệ của Hoa Sen Yên Bái sẽ tăng từ 340 tỷ đồng lên 421 tỷ đồng. Về cơ cấu sở hữu, HSG chiếm gần 96% vốn điều lệ và các cổ đông khác chiếm 4% vốn điều lệ còn lại.

Trong bối cảnh bất định, doanh nghiệp tôn mạ đặt ra kế hoạch niên độ 2022-2023 thụt lùi so với năm trước, với 2 kịch bản chính:

Ở kịch bản đầu tiên, Hoa Sen lên kế hoạch doanh thu 34 ngàn tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 100 tỷ đồng, với giả định sản lượng thành phẩm 1.4 triệu tấn.

Ở kịch bản tích cực hơn, Công ty ước tính doanh thu là 36 ngàn tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 300 tỷ đồng, với giả định sản lượng thành phẩm 1.5 triệu tấn.

ABT sắp trả cổ tức đợt 1/2022 bằng tiền tỷ lệ 20%

Ngày 15/03 tới, CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (HOSE: ABT) sẽ chốt danh sách cổ đông tham dự ĐHĐCĐ thường niên 2023. Thời gian tổ chức Đại hội dự kiến vào ngày 15/04/2023.

Bên cạnh đó, Công ty sẽ chốt danh sách cổ đông trả cổ tức đợt 1/2022 bằng tiền mặt tỷ lệ 20. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 14/03. Với gần 11.8 triệu cp đang lưu hành, ước tính Thủy sản Bến Tre phải chi hơn 23.5 tỷ đồng để trả cổ tức đợt này. Thời gian thanh toán cổ tức dự kiến từ ngày 24/03/2023.

Trên cơ cấu cổ đông của ABT, công ty mẹ - CTCP Tập đoàn PAN - hiện đang nắm hơn 9 triệu cp, tương ứng tỷ lệ sở hữu 76.47%, có thể được nhận hơn 18 tỷ đồng từ đợt chia cổ tức này.

Nhờ kết quả kinh doanh giữa năm đầy khả quan, cả năm 2022, doanh thu ABT đạt hơn 617 tỷ đồng, tăng 80% so với năm 2021 và vượt 19% kế hoạch. Lãi sau thuế gần 65 tỷ đồng, tăng 90% và vượt 44% kế hoạch lợi nhuận năm.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VJC	98,500	2.39%	0.03%
VNM	75,200	0.67%	0.03%
PGV	18,700	1.08%	0.01%
PDN	142,500	6.98%	0.00%
PVD	21,000	0.96%	0.00%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BAB	14,000	1.45%	0.07%
VNT	71,000	9.57%	0.04%
PVI	49,800	0.61%	0.03%
SGC	85,600	9.88%	0.02%
AMV	4,600	9.52%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MSN	79,900	-6.98%	-0.21%
GAS	104,000	-2.35%	-0.12%
HPG	20,100	-3.37%	-0.10%
CTG	27,550	-2.48%	-0.08%
VCB	92,800	-0.75%	-0.08%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	43,000	-9.09%	-0.49%
IDC	38,300	-3.53%	-0.18%
CEO	19,500	-6.25%	-0.13%
NVB	17,500	-2.78%	-0.11%
MBS	12,800	-5.19%	-0.10%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	20,100	-3.37%	31,325,056
HSG	14,400	-5.26%	20,537,057
HQC	3,700	-5.13%	20,466,873
VND	13,400	-4.29%	18,548,887
DXG	9,810	-5.22%	16,608,390

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	8,100	-2.41%	11,508,403
CEO	19,500	-6.25%	7,447,638
AMV	4,600	9.52%	7,102,393
PVS	25,700	0.39%	6,417,925
TNG	16,900	-8.15%	3,635,898

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	20,100	-3.37%	631.8
STB	23,600	-2.88%	320.0
HSG	14,400	-5.26%	300.8
SSI	18,250	-3.95%	274.8
VND	13,400	-4.29%	251.8

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	25,700	0.39%	164.6
CEO	19,500	-6.25%	148.9
IDC	38,300	-3.53%	103.6
SHS	8,100	-2.41%	93.8
TNG	16,900	-8.15%	63.6

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MSN	2,076,300	184.79
TCB	4,575,000	133.10
AGG	4,375,000	124.25
MSB	7,645,000	95.04
HDB	5,310,000	92.93

HNX

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HTP	1,390,000	50.04
PVI	157,000	7.00
TAR	220,000	3.15
VCS	55,000	2.86
SDA	390,000	2.26

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	43.42	871.11	77.79	1,530.21	(34.38)	(659.09)
HNX	0.15	4.50	0.51	4.31	(0.36)	0.20
Tổng 2 sàn	**43.56**	**875.61**	**78.30**	**1,534.52**	**(34.74)**	**(658.89)**

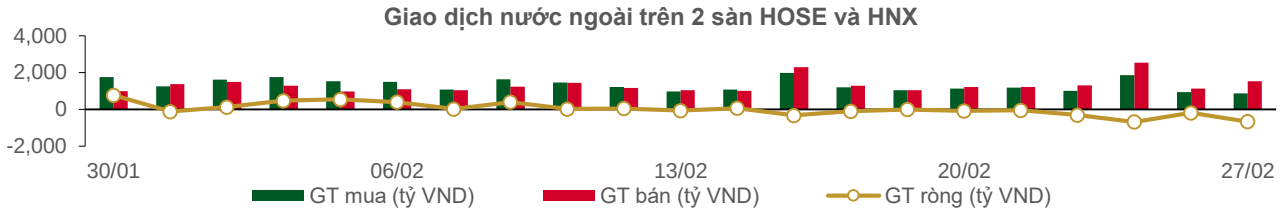

TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FUEVFVND	21,870	6,152,200	134.85
TCB	27,000	4,505,000	131.32
HPG	20,100	4,321,400	86.98
VNM	75,200	710,200	53.37
VHM	40,900	915,400	36.31

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	38,300	75,100	2.90
PVI	49,800	13,700	0.68
PVS	25,700	16,800	0.43
VCS	49,900	2,500	0.13
SHS	8,100	14,400	0.12

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FUEVFVND	21,870	13,835,300	303.43
TCB	27,000	4,505,000	131.32
VHM	40,900	2,813,200	112.38
HPG	20,100	5,553,500	112.05
STB	23,600	3,622,500	86.55

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	8,100	411,000	3.33
TNG	16,900	32,200	0.57
ICG	5,400	16,000	0.09
IVS	5,800	13,700	0.08
PVS	25,700	3,000	0.08

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	75,200	461,700	34.79
POW	12,000	1,766,800	21.19
PVD	21,000	539,700	11.31
BMP	59,800	152,900	9.11
PHR	40,500	209,500	8.48

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	38,300	75,100	2.90
PVI	49,800	13,700	0.68
PVS	25,700	13,800	0.35
VCS	49,900	2,500	0.13
NRC	3,800	10,000	0.04

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FUEVFVND	21,870	(7,683,100)	(168.58)
VHM	40,900	(1,897,800)	(76.07)
SSI	18,250	(4,048,800)	(75.15)
STB	23,600	(3,003,800)	(71.72)
DXG	9,810	(5,288,700)	(53.56)

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	8,100	(396,600)	(3.21)
TNG	16,900	(32,100)	(0.57)
ICG	5,400	(16,000)	(0.09)
IVS	5,800	(11,200)	(0.06)
HHG	1,400	(20,800)	(0.03)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ

Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFVN30	17,220	-2.8%	1,674,145	28.86
FUEMAV30	11,920	-2.0%	22,600	0.27
FUESSV30	12,380	-2.2%	10,600	0.13
FUESSV50	15,430	-6.5%	19,340	0.31
FUESSVFL	14,600	-1.7%	2,539,000	36.75
FUEVFVND	21,870	-3.0%	13,937,593	305.66
FUEVN100	12,840	-1.8%	113,400	1.46
FUEIP100	7,080	-2.2%	34,100	0.24
FUEKIV30	6,560	-2.4%	4,755,400	31.38
FUEDCMID	7,980	-1.2%	7,200	0.06
FUEKIVFS	8,580	-1.6%	50,100	0.43
Tổng cộng			**23,163,478**	**405.56**

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFVN30	24.77	27.63	(2.85)
FUEMAV30	0.17	0.11	0.06
FUESSV30	0.00	0.10	(0.10)
FUESSV50	0.13	0.03	0.10
FUESSVFL	14.43	36.32	(21.88)
FUEVFVND	134.85	303.43	(168.58)
FUEVN100	0.54	1.23	(0.69)
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	31.18	31.21	(0.03)
FUEDCMID	0.00	0.04	(0.04)
FUEKIVFS	0.21	0.22	(0.00)
Tổng cộng	**206.31**	**400.31**	**(194.00)**

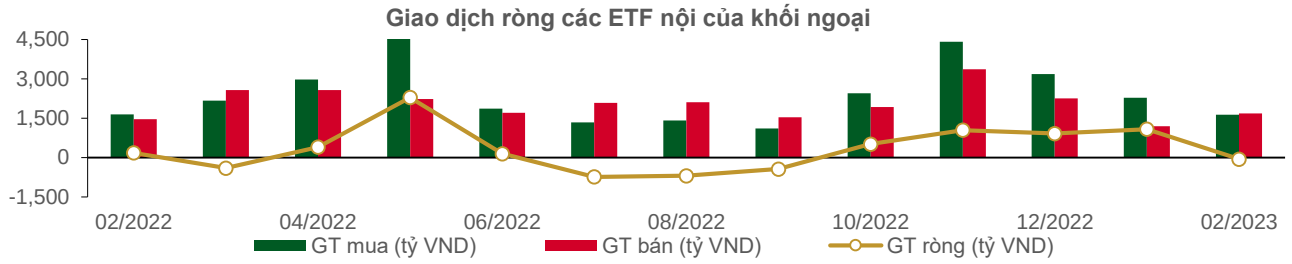

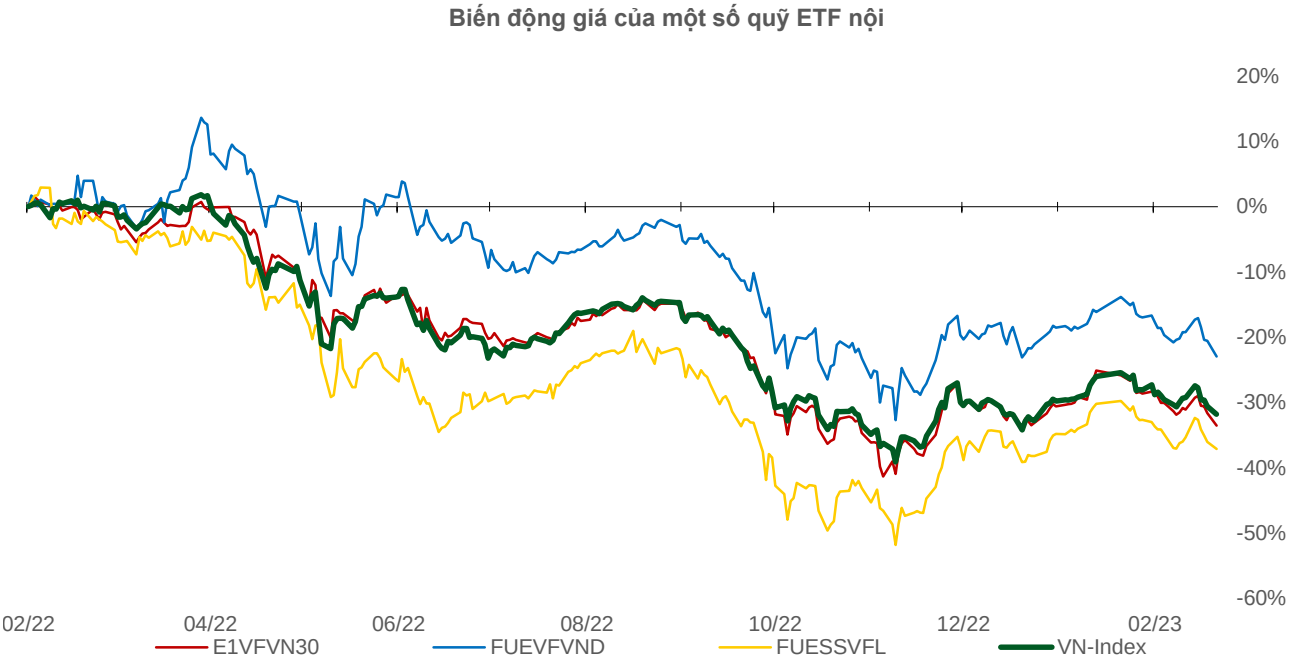

Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2207	210	-22.2%	23,350	32	24,250	143	(67)	25,500	4.0	31/03/2023
CACB2208	1,350	-6.9%	11,210	190	24,250	1,080	(270)	21,500	4.0	05/09/2023
CFPT2209	80	-27.3%	25,220	32	80,300	90	10	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	580	-4.9%	27,870	185	80,300	490	(90)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	50	0.0%	0	3	80,300	3	(47)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,250	-6.7%	6,790	99	80,300	1,268	18	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2214	1,460	-15.6%	1,820	247	80,300	1,239	(221)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	1,500	-25.4%	210	120	80,300	871	(629)	84,000	6.0	27/06/2023
CHDB2208	120	-36.8%	22,260	29	16,900	23	(97)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2210	30	0.0%	380	11	16,900	0	(30)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2215	90	-25.0%	21,980	29	20,100	26	(64)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2219	20	0.0%	6,570	11	20,100	0	(20)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2221	40	-33.3%	91,640	32	20,100	23	(17)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	10	-87.5%	63,490	3	20,100	1	(9)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	10	-50.0%	427,240	2	20,100	0	(10)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	1,330	-8.3%	76,730	99	20,100	1,318	(12)	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	1,910	-9.0%	4,120	190	20,100	1,635	(275)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	1,970	-15.1%	68,700	247	20,100	1,632	(338)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	2,100	-16.7%	1,160	120	20,100	1,450	(650)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,330	-12.4%	3,570	212	20,100	1,607	(723)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	2,800	4.1%	2,930	140	20,100	1,232	(1,568)	23,900	1.0	17/07/2023
CKDH2209	30	-25.0%	8,480	29	25,450	0	(30)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2212	20	0.0%	38,290	11	25,450	0	(20)	42,000	8.0	10/03/2023
CMBB2210	30	50.0%	56,480	32	17,250	0	(30)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	130	-7.1%	63,600	185	17,250	59	(71)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	10	-85.7%	17,320	2	17,250	5	(5)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	800	-4.8%	5,390	99	17,250	584	(216)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	1,470	-9.3%	660	190	17,250	1,211	(259)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,610	-0.6%	3,860	247	17,250	1,165	(445)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	920	-9.8%	40	120	17,250	573	(347)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	940	-9.6%	3,650	120	17,250	497	(443)	19,400	2.0	27/06/2023
CMSN2209	20	-33.3%	97,520	29	79,900	1	(19)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2212	20	0.0%	0	11	79,900	0	(20)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	10	0.0%	0	3	79,900	0	(10)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	350	-10.3%	14,880	99	79,900	214	(136)	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	580	-27.5%	830	190	79,900	439	(141)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2210	10	0.0%	4,070	11	40,500	0	(10)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2212	10	-50.0%	132,760	32	40,500	0	(10)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	200	-16.7%	78,200	99	40,500	109	(91)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	560	-9.7%	10,010	190	40,500	347	(213)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	710	-11.3%	33,260	247	40,500	480	(230)	45,000	10.0	01/11/2023
CNVL2208	20	0.0%	1,230	29	10,750	0	(20)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2210	20	100.0%	35,770	11	10,750	0	(20)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2205	20	0.0%	11,920	29	10,200	0	(20)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	10	0.0%	70	2	10,200	0	(10)	51,890	10.0	01/03/2023
CPOW2204	60	-25.0%	38,610	29	12,000	28	(32)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2208	20	0.0%	3,640	11	12,000	0	(20)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	50	0.0%	40,170	42	12,000	9	(41)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	830	-1.2%	5,430	99	12,000	924	94	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2215	530	-20.9%	97,640	29	23,600	441	(89)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2218	120	-29.4%	49,130	32	23,600	143	23	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	10	-83.3%	93,480	3	23,600	71	61	24,500	2.0	02/03/2023

CSTB2222	1,000	-9.1%	13,150	2	23,600	846	(154)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	610	-30.7%	36,820	2	23,600	624	14	21,110	4.0	01/03/2023
CSTB2224	2,980	-10.0%	11,540	190	23,600	2,842	(138)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	3,140	-8.2%	16,020	247	23,600	2,944	(196)	20,500	2.0	01/11/2023
CTCB2211	10	-50.0%	8,980	32	27,000	0	(10)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	150	0.0%	15,050	185	27,000	75	(75)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	10	0.0%	370	3	27,000	0	(10)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	870	1.2%	3,280	99	27,000	862	(8)	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,210	-11.0%	4,000	190	27,000	973	(237)	26,500	4.0	05/09/2023
CTPB2204	290	-3.3%	790	29	23,250	84	(206)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2211	40	0.0%	20	29	40,900	0	(40)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2213	20	0.0%	310	11	40,900	0	(20)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2215	20	100.0%	24,240	32	40,900	0	(20)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	130	-7.1%	89,300	185	40,900	30	(100)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	10	0.0%	0	2	40,900	0	(10)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	200	-4.8%	19,590	99	40,900	37	(163)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	400	-11.1%	18,960	190	40,900	125	(275)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	450	-21.1%	34,760	247	40,900	159	(291)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	2,320	-9.7%	1,850	190	20,550	1,685	(635)	19,620	1.9	05/09/2023
CVJC2204	20	0.0%	0	29	98,500	0	(20)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2206	10	-50.0%	11,670	11	98,500	0	(10)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	600	-1.6%	26,240	29	75,200	540	(60)	67,460	15.2	28/03/2023
CVNM2209	150	-6.3%	2,680	11	75,200	87	(63)	75,540	15.7	10/03/2023
CVNM2210	710	-13.4%	41,190	3	75,200	721	11	71,720	4.9	02/03/2023
CVNM2211	1,950	5.4%	2,700	99	75,200	1,752	(198)	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	950	-3.1%	100	190	75,200	598	(352)	80,560	7.9	05/09/2023
CVPB2211	40	-50.0%	18,060	32	17,000	3	(37)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	290	-6.5%	18,620	185	17,000	132	(158)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	10	0.0%	0	3	17,000	0	(10)	20,320	1.3	02/03/2023
CVPB2214	720	-12.2%	39,530	190	17,000	557	(163)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	670	-8.2%	50	212	17,000	333	(337)	19,800	4.0	27/09/2023
CVRE2211	80	-27.3%	12,300	29	25,750	49	(31)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2213	50	-16.7%	12,950	11	25,750	1	(49)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2215	130	-27.8%	118,300	32	25,750	136	6	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	440	-10.2%	36,510	185	25,750	463	23	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	10	-80.0%	950	3	25,750	14	4	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	10	-75.0%	71,660	2	25,750	1	(9)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	390	-11.4%	30,300	99	25,750	475	85	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	650	-14.5%	6,580	190	25,750	542	(108)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	680	-9.3%	1,240	247	25,750	514	(166)	32,500	4.0	01/11/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE Forward	PB Forward
MSH	HOSE	32,650	40,000	23/02/2023	325	7.1	1.3
BSR	UPCOM	15,770	24,900	21/02/2023	7,375	10.4	1.4
PNJ	HOSE	76,100	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
OCB	HOSE	16,350	23,200	19/01/2023	3,517	9.1	1.1
DGW	HOSE	37,500	42,200	12/01/2023	538	11.7	2.3
GEG	HOSE	13,850	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
TPB	HOSE	23,250	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	50,500	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	92,800	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0

BID	HOSE	44,250	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	27,550	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	27,000	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	17,250	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	24,250	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	17,000	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	16,900	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
VIB	HOSE	20,550	36,900	19/12/2022	9,762	8.0	1.8
LPB	HOSE	13,800	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,000	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	9,790	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	49,800	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	25,050	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	48,200	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	30,250	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
MPC	UPCOM	17,192	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
VHC	HOSE	56,000	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	35,600	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	12,000	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	28,500	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
VHM	HOSE	40,900	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	26,200	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	25,450	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	25,750	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	26,600	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	13,950	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	22,250	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	40,500	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	70,600	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	75,200	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	185,300	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
GAS	HOSE	104,000	113,400	19/12/2022	18,771	11.6	3.1
PLX	HOSE	37,050	48,500	19/12/2022	2,439	29.6	2.4
PVT	HOSE	18,950	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	91,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	96,400	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	50,000	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	26,500	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%
Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%
Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%
Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết
Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).
Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5413 7991
Web: www.phfm.vn